Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

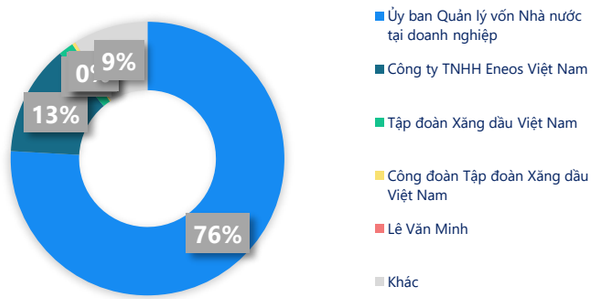
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

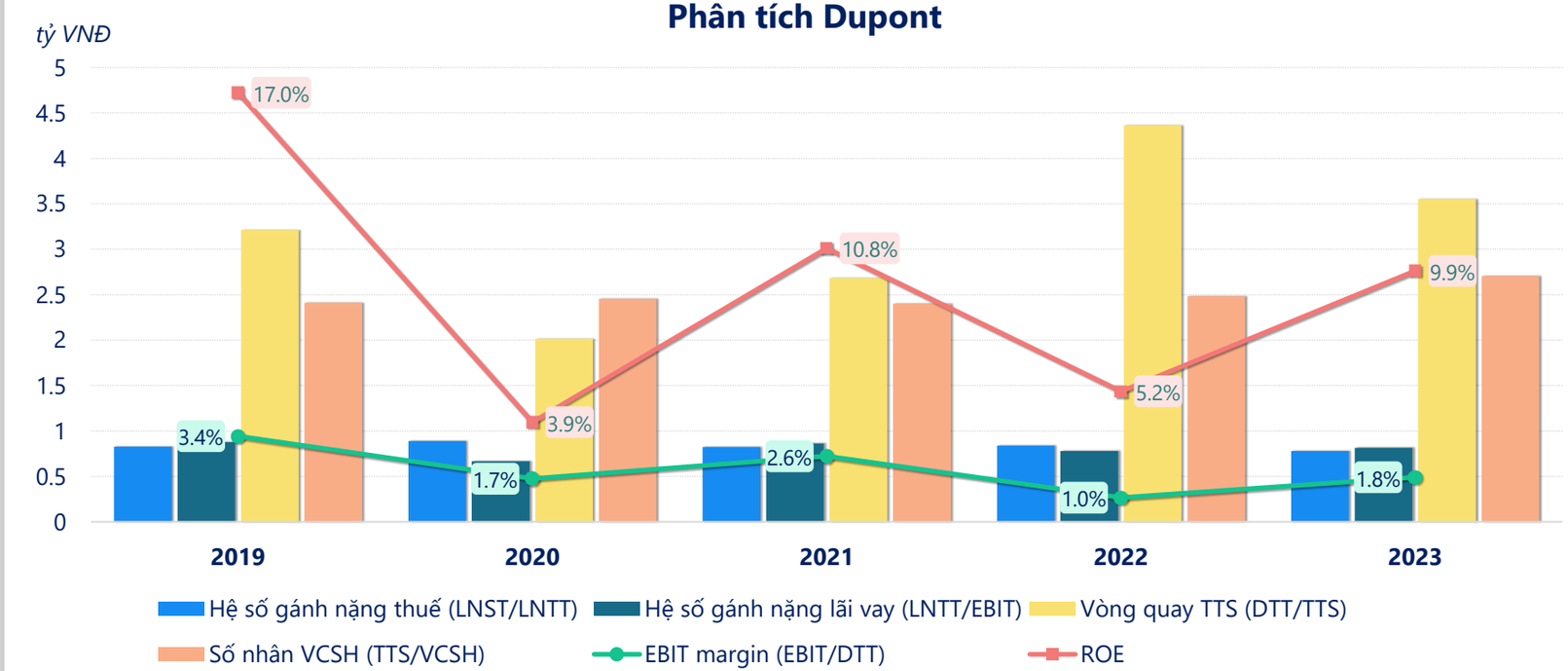
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	34,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,807 - 41,076
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43,835
Số lượng CPLH (CP)	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	652,010
Sở hữu nước ngoài	17.5%
Beta	1.09
EPS	2,213
P/E	15.6

	YTD	1T	3T	6T
PLX	6.6%	-2.8%	0.3%	-12.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

273,979

tỷ VNĐ

YoY: ▼30,085| -9.9%

LN sau thuế

2023

3,077

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,175| 61.8%

ROE

2023

9.9%

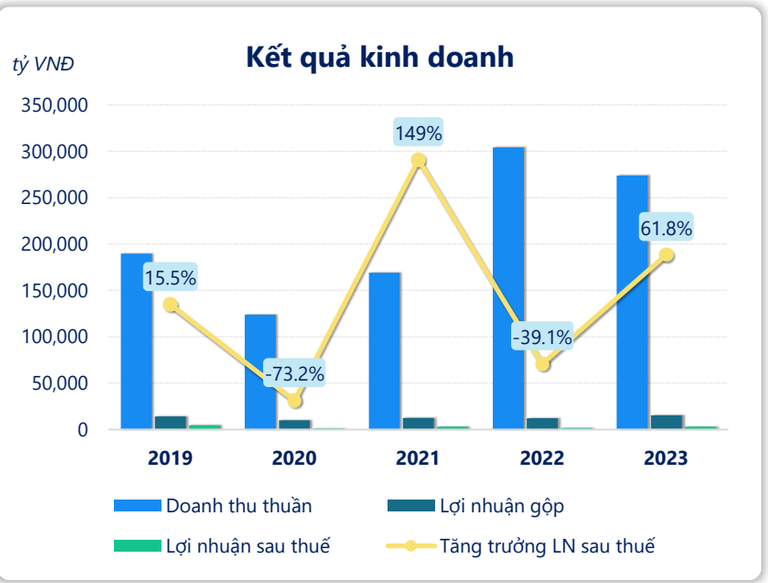
+/- YoY: ▲ 4.8%

ROA

2023

3.7%

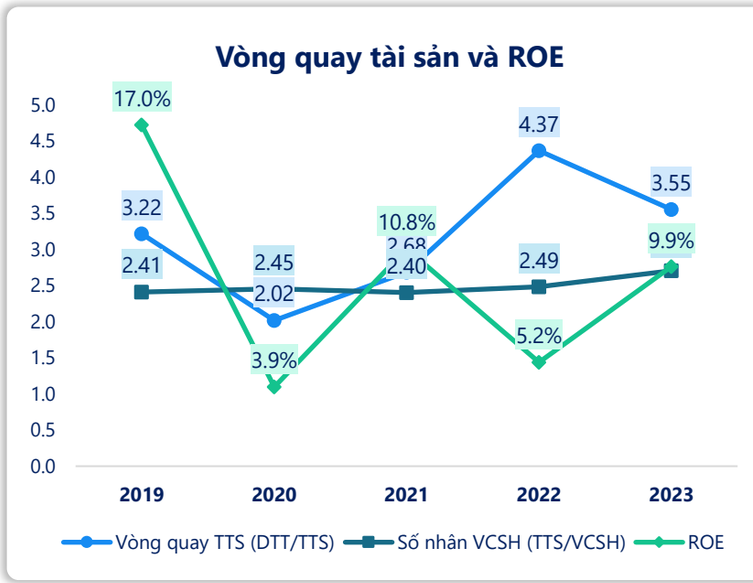
+/- YoY: ▲ 1.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 1.77% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

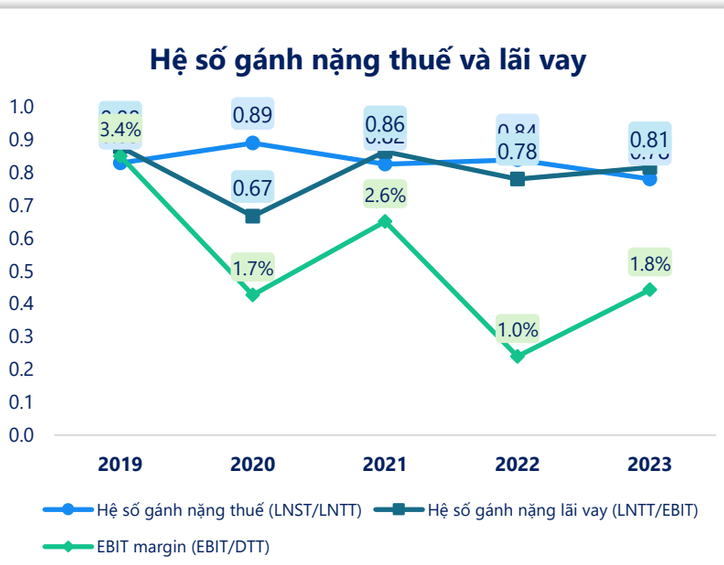
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.78 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.81 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, PLX ghi nhận doanh thu thuần 273,979 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3,077 tỷ đồng, lần lượt giảm 9.89% và tăng 61.8% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

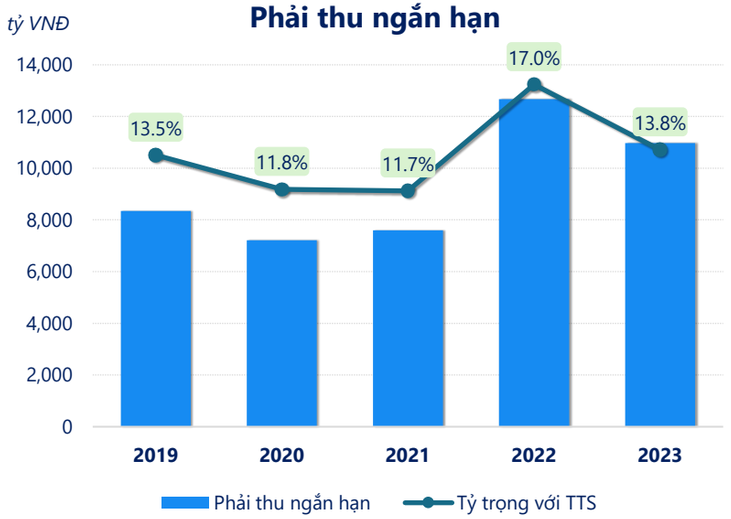


Vòng quay tổng tài sản đạt 3.55, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.71 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

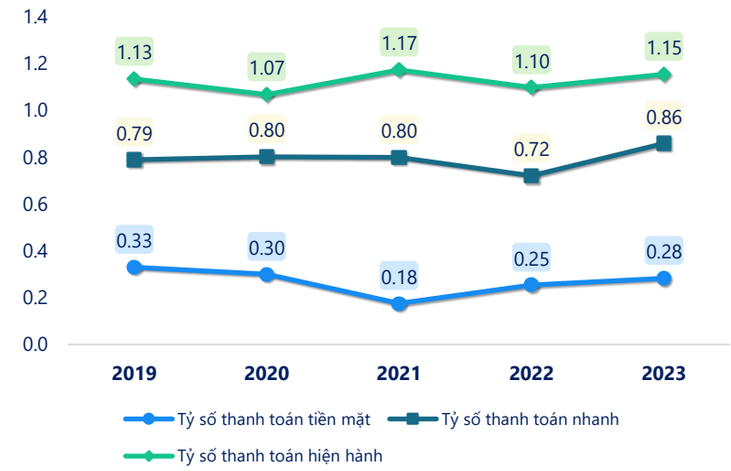
Phải thu ngắn hạn



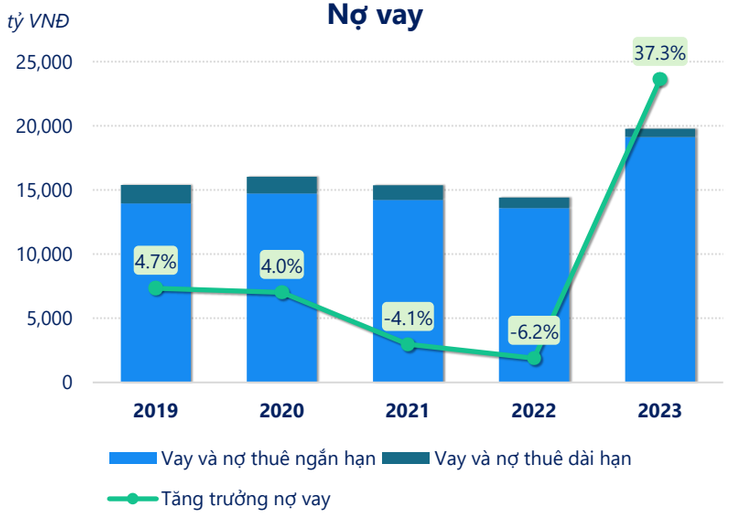
Hàng tồn kho



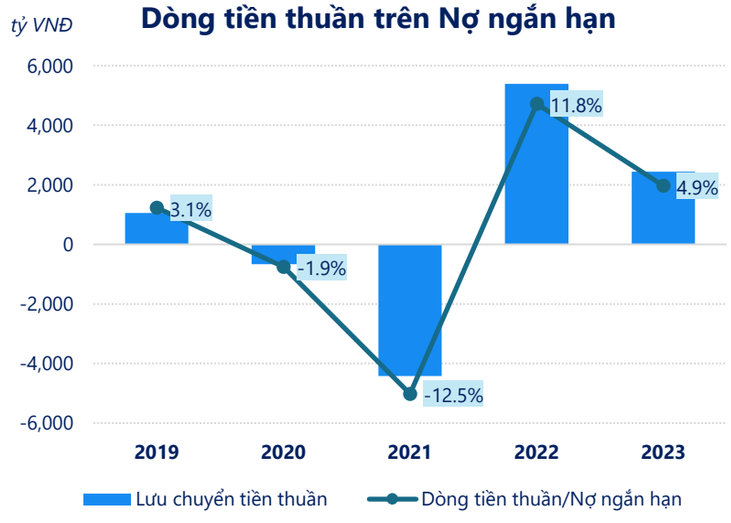
Chỉ số thanh khoản



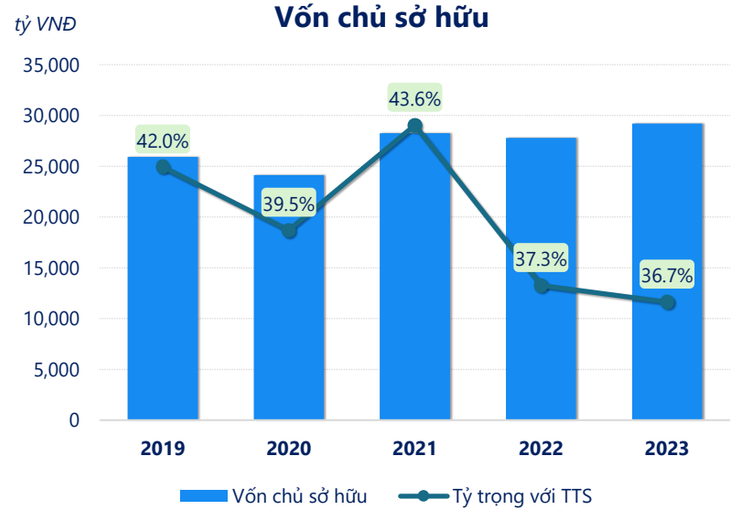
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**78,962**	**74,476**	**6.0%**
Tài sản ngắn hạn	56,667	50,170	12.9%
Tiền và tương đương tiền	13,379	11,606	15.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,537	7,098	133%
Phải thu ngắn hạn	10,973	12,674	-13.4%
Hàng tồn kho	14,634	17,232	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,144	1,560	-26.7%
Tài sản dài hạn	**22,295**	**24,305**	**-8.3%**
Phải thu dài hạn	28.0	30.2	-7.2%
Tài sản cố định	13,655	14,284	-4.4%
Bất động sản đầu tư	114	121	-5.4%
Tài sản dở dang	879	557	57.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,798	6,499	-26.2%
Tài sản dài hạn khác	**2,821**	**2,815**	**0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49,777	46,693	6.6%
Nợ ngắn hạn	**48,980**	**45,695**	**7.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,186	13,590	41.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	21,478	24,221	-11.3%
Nợ dài hạn	797	998	-20.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	647	823	-21.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29,185**	**27,783**	**5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**29,185**	**27,783**	**5.0%**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**189,604**	**123,919**	**169,009**	**304,064**	**273,979**
Giá vốn hàng bán	175,434	113,879	156,386	291,744	258,715
Lợi nhuận gộp	**14,169**	**10,040**	**12,623**	**12,320**	**15,264**
Doanh thu HĐTC	1,004	917	1,000	1,949	2,743
Chi phí TC	966	952	836	1,706	1,723
Chi phí lãi vay	**791**	**706**	**603**	**644**	**899**
LN trong công ty LKLD	646	597	569	703	624
Chi phí bán hàng	8,702	8,591	9,073	10,500	12,140
Chi phí QLDN	640	820	766	823	949
LN thuần từ HĐKD	**5,511**	**1,191**	**3,517**	**1,942**	**3,818**
Lợi nhuận khác	136	218	272	328	129
LN trước thuế	**5,648**	**1,410**	**3,789**	**2,270**	**3,947**
Lợi nhuận sau thuế	**4,677**	**1,253**	**3,124**	**1,902**	**3,077**
LNST của CĐ cty mẹ	**4,158**	**988**	**2,839**	**1,450**	**2,834**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,181	5,349	-656	5,092	5,274
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,467	-3,843	-4,445	3,004	-7,075
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-662	-2,171	686	-2,706	4,245
Tiền đầu kỳ	10,221	11,275	10,612	6,192	11,606
Lưu chuyển tiền thuần	**1,052**	**-664**	**-4,415**	**5,389**	**2,443**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.83	0.76	-3.96	24.1	-1.08
Tiền cuối kỳ	11,275	10,612	6,192	11,606	14,048